

Unit 2: That is his ruler (Đó là cây thước của anh ấy)

1. Từ vựng Lesson one

1. pen : cây bút mực (pen)
2. eraser : cục gôm (ì rầy giờ)
3. pencil : cây bút chì (pén xô)
4. pencil case : hộp bút (pén xô khâu x)
5. book : cuốn sách (búc kh)

Game 1 😊 Game 2 😊 Game 3 😊 Game 4 😊
Game 5 😊 Game 6 😊

2. Mẫu câu Lesson two

1. That is **his** pen: đó là cây bút mực **của anh ấy**
(đát ỉx **hít** x pen)
2. That is **her** book: đó là cuốn sách **của cô ấy**
(đát ỉx **hơ** bú)

his: của anh ấy, của ông ấy
her: của cô ấy, của bà ấy

3. Từ vựng Lesson three

1. bag : cái giỏ, ba lô (bát)
2. door : cửa ra vào (đo)
3. window : cửa sổ (quín dẫu)

Game 1	😊	Game 2	😊	Game 3	😊	Game 4	😊
Game 5	😊	Game 6	😊				

4. Từ vựng Lesson four

1. cat : con mèo (khát)
2. cookie : bánh quy (khúc khi)
3. dog : con chó (đất)
4. desk : cái bàn (đét xkh)

Game 1	😊	Game 2	😊	Game 3	😊	Game 4	😊
Game 5	😊	Game 6	😊				